

Số 20-QĐ/BCĐ

QUYẾT ĐỊNH
về việc Ban hành Khung quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan đảng
(phiên bản 1.0)

-
- Căn cứ Điều lệ Đảng;
 - Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII;
 - Căn cứ Quyết định số 185-QĐ/TW, ngày 01/10/2024 của Ban Bí thư thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;
 - Căn cứ Quy chế số 01-QC/BCĐ, ngày 14/10/2024 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo;
 - Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
 - Căn cứ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;
 - Căn cứ Quy định số 05-QĐ/BCĐTW, ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị;
 - Căn cứ Quyết định số 15-QĐ/BCĐ, ngày 28/12/2025 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về việc phê duyệt Chiến lược dữ liệu trong các cơ quan đảng đến năm 2030;
 - Căn cứ Quyết định số 16-QĐ/BCĐ, ngày 28/12/2025 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về việc phê duyệt Kiến trúc dữ liệu phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng;
 - Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, ngày 10/12/2025;
 - Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, ngày 22/6/2023;
 - Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15, ngày 30/11/2024;
 - Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15, ngày 26/6/2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 175/NQ-CP, ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;
- Căn cứ Quyết định số 142/QĐ-TTg, ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu Quốc gia đến năm 2030;
- Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP, ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử;
- Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP, ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;
- Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP, ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP, ngày 22/10/2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;
- Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg, ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung (phiên bản 1.0);
- Xét đề nghị của Văn phòng Trung ương Đảng.

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG
QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1. Ban hành Khung quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan đảng (phiên bản 1.0) (*văn bản kèm theo*).

Điều 2. Các cơ quan giúp việc của Đảng ở Trung ương, các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ có trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;
- Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu, Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu Ban Chỉ đạo.

CHÁNH VĂN PHÒNG

kiêm

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hải Ninh

KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20-QĐ/BCĐ, 24/6/2026 của Ban Chỉ đạo
Chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng)

I- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chủ sở hữu dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng và trao đổi giá trị của dữ liệu do mình sở hữu.

2. Chủ quản dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu theo yêu cầu của chủ sở hữu dữ liệu.

3. Quản trị dữ liệu là việc xây dựng chính sách, kế hoạch, chương trình, quy trình, tiêu chuẩn về dữ liệu của chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu để quản lý dữ liệu một cách liên tục, hiệu quả, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, nhất quán, thống nhất, được chuẩn hoá, an toàn, bảo mật, kịp thời của dữ liệu.

4. Quản lý dữ liệu là việc tổ chức thực hiện quản trị dữ liệu theo quy định tại mục 3.

5. Mỗi quan hệ giữa quản trị dữ liệu và quản lý dữ liệu: Quản trị dữ liệu cung cấp các chính sách, quy tắc và vai trò để đảm bảo các hoạt động Quản lý dữ liệu được thực hiện một cách nhất quán và hiệu quả.

6. Khung quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan Đảng là một hệ thống chính sách, nguyên tắc, cấu trúc tổ chức và quy trình được thiết lập cho các cơ quan Đảng nhằm quản lý, điều phối, giám sát và tối ưu hoá các khâu trong toàn bộ vòng đời của dữ liệu do các cơ quan Đảng quản lý.

7. Cơ quan khai thác dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép truy cập, sử dụng dữ liệu do chủ sở hữu, chủ quản dữ liệu cung cấp để phục vụ nhiệm vụ chính trị, công tác chuyên môn hoặc nghiên cứu, phân tích theo đúng mục đích đã đăng ký; có trách nhiệm công khai phạm vi sử dụng và chịu trách nhiệm về việc sử dụng dữ liệu.

8. Vòng đời dữ liệu là chuỗi các giai đoạn của dữ liệu từ khi được thu thập, tạo lập, cập nhật, phân loại, gán nhãn, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, chia sẻ, khai thác, điều phối đến khi được huỷ.

9. Siêu dữ liệu (metadata, dữ liệu đặc tả) là dữ liệu mô tả về dữ liệu, bao gồm thông tin về cấu trúc, ý nghĩa nghiệp vụ, mối quan hệ và các quy tắc, ràng buộc của dữ liệu.

10. Dữ liệu chủ là dữ liệu cốt lõi mô tả các thực thể nghiệp vụ chính (đối tượng, sự kiện, địa điểm), được dùng làm tham chiếu thống nhất giữa các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu.

11. Dữ liệu tham chiếu (dữ liệu danh mục dùng chung) là tập hợp các giá trị chuẩn được chia sẻ và sử dụng chung trong các hệ thống thông tin để bảo đảm tính thống nhất.

12. Dữ liệu mở là dữ liệu được công khai theo quy định của pháp luật để các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do truy cập, sử dụng, chia sẻ.

13. Truy vết dữ liệu (data lineage) là khả năng theo dõi và xác định nguồn gốc, đường đi, các phép biến đổi và đích đến của dữ liệu trong toàn bộ hệ thống.

14. Chất lượng dữ liệu là mức độ dữ liệu đáp ứng các tiêu chí: đúng, đủ, sạch, kịp thời, hợp lệ, nhất quán, có khả năng chia sẻ, liên kết và tái sử dụng.

15. Khung kiến trúc dữ liệu là hệ thống định hướng tổng thể về cấu trúc, phân tầng, tiêu chuẩn kỹ thuật và mô hình chia sẻ dữ liệu trong các cơ quan Đảng, tham chiếu Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia.

16. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là hệ thống có thể gây thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, an ninh quốc gia.

17. Đạo đức trí tuệ nhân tạo là hệ giá trị, nguyên tắc và chuẩn mực nhằm bảo đảm tôn trọng con người, quyền con người, lợi ích công cộng và phát triển bền vững; nghiêm cấm nhập thông tin nhạy cảm vào hệ thống AI khi chưa được phép.

II- MỤC TIÊU, PHẠM VI

1. Mục tiêu

- Hoàn thiện chính sách cho dữ liệu, để dữ liệu trở thành tài sản có giá trị, được xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác và quyền giao dịch hợp pháp, từ đó thúc đẩy nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan, tổ chức Đảng, đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm - dịch vụ dữ liệu mới.

- Bảo đảm chất lượng, tính sẵn sàng, tính toàn vẹn, an toàn trong suốt vòng đời của dữ liệu và khả năng chia sẻ của dữ liệu số, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, liên thông và tái sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan Đảng với các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

- Bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân và bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ vòng đời dữ liệu, đặc biệt trong bối cảnh sử dụng dữ liệu cho các công nghệ số tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, điện toán đám mây ngày càng phát triển.

- Thúc đẩy kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu giữa các hệ thống, bảo đảm tính liên thông và đồng bộ trong hoạt động của các cơ quan Đảng, cung cấp dịch vụ công, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và vận hành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia.

- Bảo đảm liên thông, kết nối với hệ thống dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP), tham chiếu Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia đối với dữ liệu chủ thuộc danh mục dùng chung.

- Hình thành văn hoá dữ liệu, đạo đức dữ liệu và quản trị dữ liệu có trách nhiệm trong các cơ quan Đảng, đặc biệt khi ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain.

2. Phạm vi

Khung quản trị, quản lý dữ liệu được áp dụng thống nhất trong hoạt động quản lý dữ liệu đối với dữ liệu có chủ sở hữu, chủ quản dữ liệu là các cơ quan Đảng ở Trung ương. Phạm vi quản trị, quản lý dữ liệu bao trùm toàn bộ vòng đời dữ liệu số, từ thu thập, tạo lập, cập nhật, phân loại, gán nhãn, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, chia sẻ, khai thác đến điều phối và huỷ dữ liệu.

Đối với dữ liệu do các cơ quan Đảng cấp Tỉnh, phường, xã, đặc khu là chủ sở hữu, chủ quản dữ liệu. Các cơ quan Đảng này chịu trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động quản trị, quản lý dữ liệu cho phù hợp với đặc thù tại cấp của mình.

Đối với dữ liệu của Đảng có liên thông, chia sẻ với các cơ quan, tổ chức ngoài hệ thống Đảng (cơ quan nhà nước, MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội), việc kết nối, chia sẻ tuân thủ Kiến trúc dữ liệu phiên bản 1.0, trong các cơ quan Đảng (theo Quy định số 384-QĐ/TW, ngày 19/11/2025 của Ban Bí thư về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Đảng với các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị). Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg và quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP. Đối với dữ liệu mật, dữ liệu nội bộ đặc thù của Đảng, việc quản trị tuân thủ quy định của Đảng và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

III- NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

1) Dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Đảng phải được quản lý chặt chẽ, nhất quán và có trách nhiệm trong toàn bộ vòng đời. Việc quản lý dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Đảng và phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Đảm bảo đúng đủ sạch sống, thống nhất, dùng chung, đảm bảo chất lượng dữ liệu, tính toàn vẹn, và độ tin cậy dữ liệu; đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu.

2) Đảm bảo xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan (chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu, người sử dụng dữ liệu, ...). Tất cả nhiệm vụ trọng tâm về quản trị, quản lý dữ liệu được quản trị theo mục tiêu và kết quả then chốt, nguyên tắc 6 rõ, 1 xuyên suốt: rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ sản phẩm; một đầu mỗi chịu trách nhiệm chính xuyên suốt.

3) Các quy trình quản lý dữ liệu phải công khai, rõ ràng, dễ hiểu và được ghi chép đầy đủ.

4) Chất lượng dữ liệu phải được theo dõi, giám sát thường xuyên nhằm phát hiện kịp thời các vấn đề và thực hiện biện pháp xử lý phù hợp. Áp dụng các quy trình kiểm soát chất lượng (làm sạch dữ liệu, xác thực dữ liệu) để duy trì đảm bảo độ tin cậy dữ liệu. Tập trung kiểm soát đối với các tập dữ liệu trọng yếu.

5) Siêu dữ liệu được xây dựng, cập nhật đầy đủ, thống nhất, thường xuyên, kịp thời để phục vụ tra cứu, kiểm soát và khai thác dữ liệu hiệu quả.

6) Dữ liệu được phân loại theo quy định của pháp luật về dữ liệu và mức độ bí mật. Việc truy cập và chia sẻ dữ liệu phải đúng thẩm quyền, đúng mục đích, được kiểm soát, giám sát theo quy định của Đảng và pháp luật có liên quan về dữ liệu và an ninh mạng.

7) Việc thu thập, lưu trữ và vận hành dữ liệu được thực hiện có kiểm soát, đảm bảo tính toàn vẹn, an toàn, hiệu năng và khả năng phục hồi. Dữ liệu chỉ được lưu giữ trong thời hạn phù hợp với mục đích sử dụng, được quản lý theo quy trình rõ ràng từ lưu trữ, khai thác đến xóa, huỷ dữ liệu.

8) Thu thập dữ liệu một lần, sử dụng nhiều lần: Dữ liệu chỉ được thu thập một lần duy nhất bởi cơ quan có thẩm quyền tạo lập, hạn chế trùng lặp, giảm chi phí và tăng độ tin cậy. Các cơ quan Đảng khác có nhu cầu khai thác phải sử dụng dữ liệu đã được tạo lập, không thu thập lại.

9) Một nguồn dữ liệu gốc duy nhất: Mỗi loại dữ liệu được một chủ thể duy nhất tạo lập, quản lý và chịu trách nhiệm; bảo đảm sự rõ ràng trong kiểm soát, bảo mật và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan.

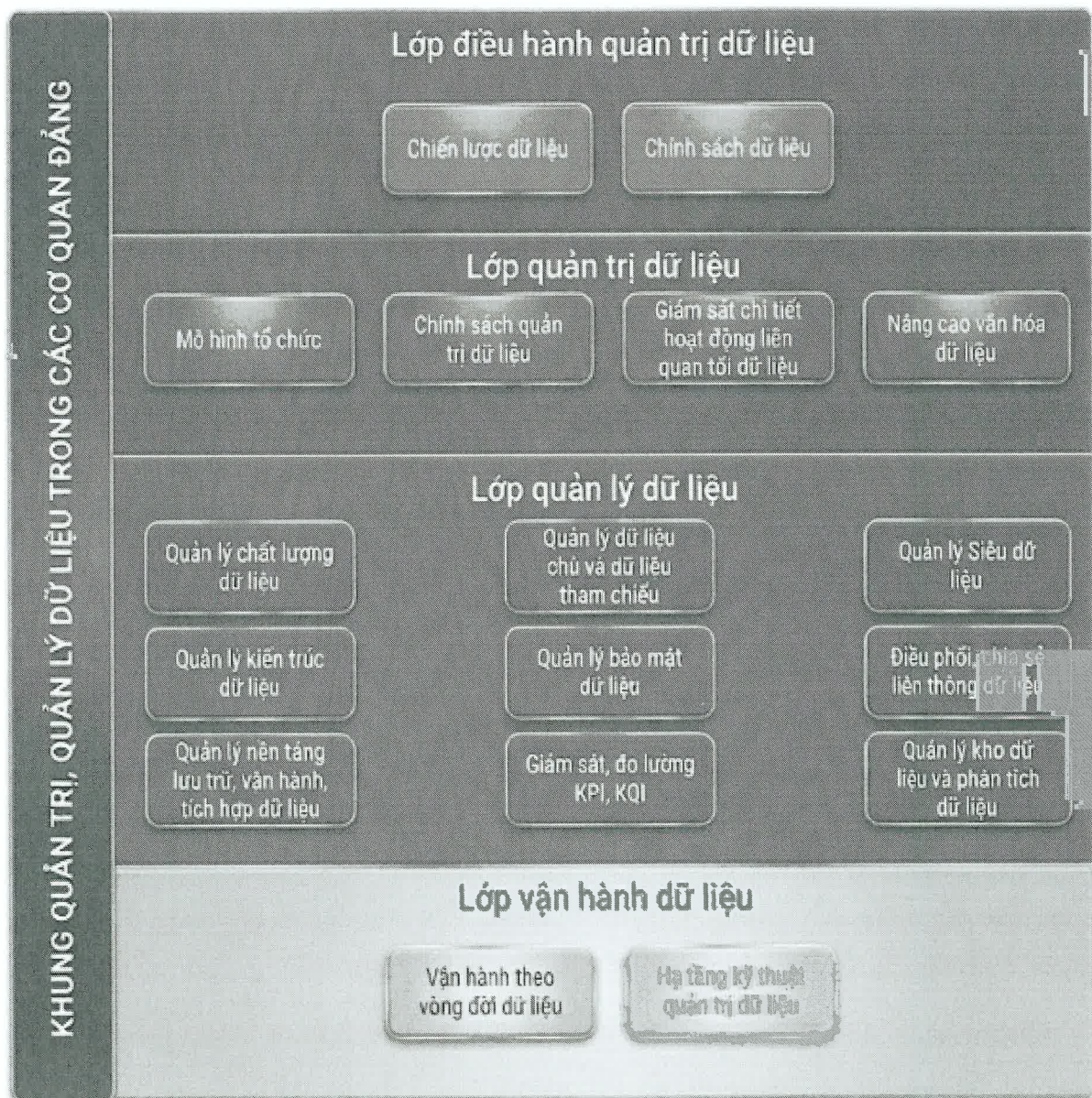
10) Lưu trữ dữ liệu tối thiểu: Các cơ quan Đảng có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu ở mức tối thiểu cần thiết, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và mục tiêu sử dụng, bảo đảm tiết kiệm tài nguyên hệ thống.

11) Tối thiểu hoá trung gian kết nối, ưu tiên kết nối qua nền tảng dùng chung: Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Đảng và Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP), giảm thiểu các khâu trung gian.

12) Nguyên tắc xuyên suốt: Tất cả nhiệm vụ trọng tâm về dữ liệu được quản trị theo mục tiêu và kết quả then chốt, nguyên tắc 6 rõ, 1 xuyên suốt: rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ sản phẩm; một đầu mỗi chịu trách nhiệm chính xuyên suốt.

13) Tuân thủ theo các nguyên tắc của Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp có sự khác biệt liên quan đến dữ liệu mật, dữ liệu nội bộ đặc thù, ưu tiên áp dụng quy định của Đảng và Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

IV- TỔNG QUAN KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU



Hình 1: Khung quản trị, quản lý dữ liệu

V- THUYẾT MINH CÁC NỘI DUNG TRONG KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Khung quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan Đảng được cấu thành bởi bốn lớp có quan hệ tầng bậc và bổ trợ lẫn nhau: (1) Lớp điều hành quản trị dữ liệu đảm nhận chức năng quyết định chiến lược, phê duyệt chính sách và giám sát toàn hệ thống. (2) Lớp quản trị dữ liệu chuyển hoá các quyết định đó thành cấu trúc tổ chức, phân công trách nhiệm và bộ quy định cụ thể. (3) Lớp quản lý dữ liệu triển khai các chính sách thành các quy trình nghiệp vụ trong toàn bộ vòng đời dữ liệu. (4) Lớp vận hành dữ liệu đóng vai trò nền tảng thực thi, chịu trách nhiệm chuyển hoá các quy định từ các lớp trên thành hoạt động kỹ thuật cụ thể, bao gồm vận hành vòng đời dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu. Các lớp vận hành theo nguyên tắc từ trên xuống (top-down) trong định hướng và từ dưới lên (bottom-up) trong phản hồi thực tế.

1. Lớp điều hành quản trị dữ liệu

Là lớp quản lý, điều hành cấp cao các hoạt động về dữ liệu. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các Cơ quan Đảng thực hiện các vai trò của lớp quản lý, điều hành cấp cao các hoạt động về dữ liệu gồm: (1) Quyết định chiến lược về dữ liệu, chỉ đạo các cơ quan Đảng thực hiện các chủ chương, chiến lược, cơ chế, chính sách về dữ liệu. (2) Phê duyệt các chính sách quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan Đảng.

1.1. Chiến lược dữ liệu cho các cơ quan Đảng

Chiến lược dữ liệu là căn cứ để chỉ đạo các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số. Chiến lược xác định rõ mục tiêu về xây dựng và phát triển dữ liệu trong phạm vi của Đảng, phục vụ chuyển đổi số của Đảng.

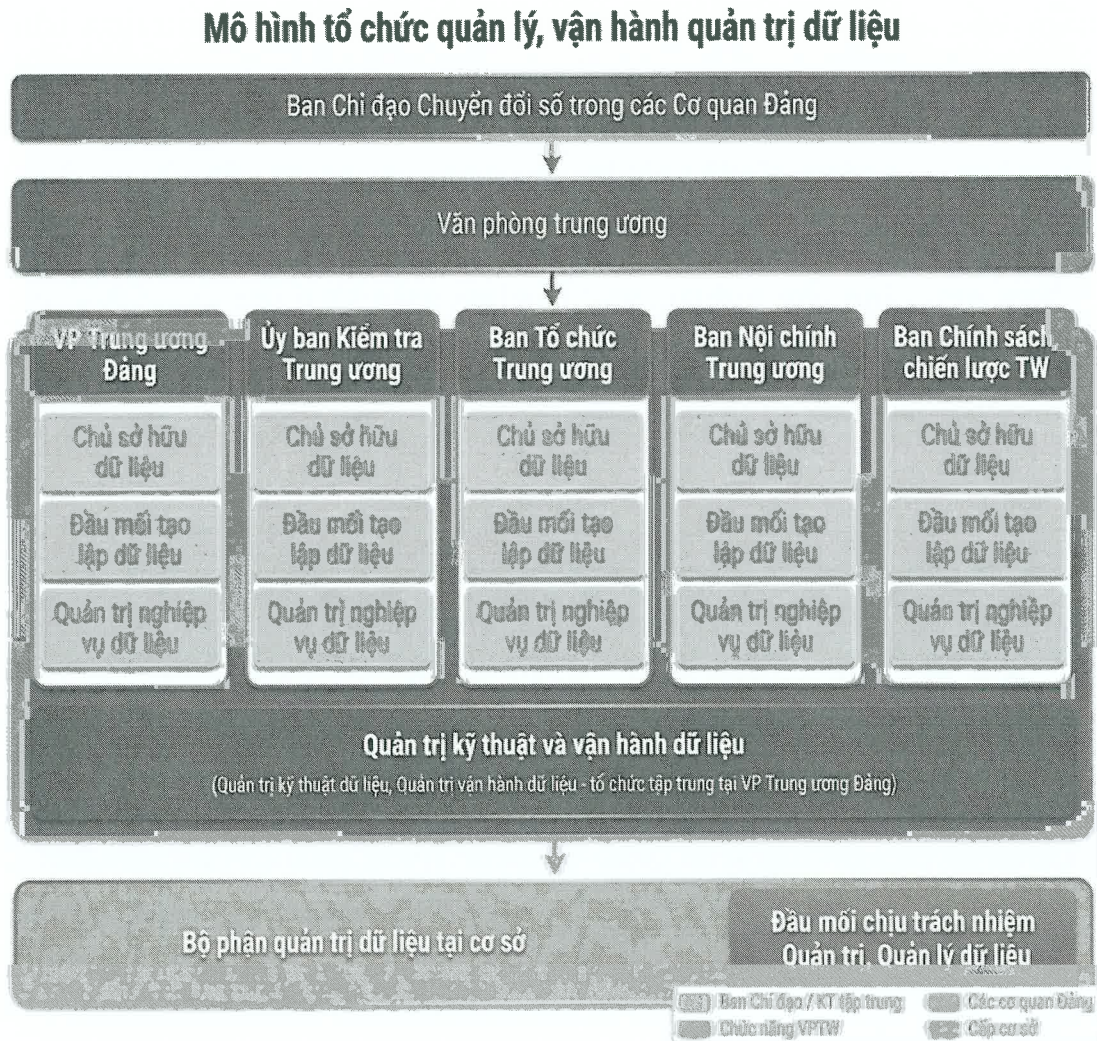
1.2. Chính sách dữ liệu cho các cơ quan Đảng

Chính sách dữ liệu là cơ sở triển khai các hoạt động quản trị, quản lý dữ liệu tại các tổ chức của Đảng. Chính sách dữ liệu bao gồm các quy định, quy trình, tiêu chuẩn, hướng dẫn về quản lý, quản trị dữ liệu.

Chính sách dữ liệu của Đảng phải đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, đồng thời bảo đảm các yêu cầu đặc thù về bảo vệ bí mật và an ninh chính trị nội bộ của Đảng.

2. Lớp quản trị dữ liệu

2.1. Thiết lập mô hình tổ chức quản lý, vận hành, phân công trách nhiệm



Hình 2: Mô hình tổ chức quản lý, vận hành quản trị dữ liệu

a. Văn phòng Trung ương Đảng là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Cơ quan thường trực) đóng vai trò điều phối hoạt động quản trị dữ liệu tại các cơ quan Đảng, Cơ quan thường trực có các chức năng:

- Xây dựng thể chế, chính sách: nghiên cứu, đề xuất ban hành các văn bản quản lý, chủ trương, chương trình, kế hoạch về công tác xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; xây dựng chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển dữ liệu, hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm; xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn, quy chế, quy trình vận hành, tổ chức khai thác Cơ sở dữ liệu; tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình điều kiện đảm bảo đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu; quản lý, giám sát, các hoạt

động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu.

- Quản lý tuân thủ: Thực hiện quản lý, giám sát, các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng, đánh giá chất lượng dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dữ liệu, tổ chức đánh giá, giám sát các hoạt động liên quan đến dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Đổi mới sáng tạo: nghiên cứu, tổ chức triển khai các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu trong hoạt động trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, xác thực, xác nhận dữ liệu, thực hiện theo quy định của pháp luật; hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo quy định của pháp luật.

b. Các cơ quan Đảng chủ trì triển khai việc thực thi các hoạt động quản trị, quản lý dữ liệu. Mỗi cơ sở dữ liệu phải có "một chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu chính", "một đầu mối nghiệp vụ", "một đầu mối kỹ thuật", "một người chịu trách nhiệm cuối cùng về chất lượng dữ liệu". Lực lượng quản trị dữ liệu được tổ chức tại các cơ quan Đảng như sau:

- Chủ sở hữu dữ liệu/Chủ quản dữ liệu: Trong phạm vi dữ liệu của Đảng, Chủ sở hữu dữ liệu có quyền quyết định cuối cùng về chất lượng, an toàn, phân loại và quyền truy cập vào dữ liệu do mình sở hữu. Chủ sở hữu dữ liệu chịu trách nhiệm thiết lập và phê duyệt các chính sách, tiêu chuẩn, quy tắc đối với dữ liệu trong phạm vi sở hữu.

- Cơ quan/đơn vị khai thác dữ liệu: Là các cơ quan, đơn vị có nhu cầu khai thác dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu, phân tích. Có trách nhiệm đăng ký mục đích sử dụng, công khai phạm vi sử dụng và chịu trách nhiệm về việc sử dụng dữ liệu theo đúng quy định.

- Đầu mối tạo lập dữ liệu: Giúp việc cho chủ sở hữu dữ liệu trong hoạt động chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện thu thập, tạo lập, thu thập, cập nhật, đồng bộ, khai thác, điều phối dữ liệu.

- Xây dựng chính sách: Ban hành hoặc tham mưu ban hành các văn bản cụ thể hoá việc tạo lập, khai thác, chia sẻ dữ liệu thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Quản trị nghiệp vụ dữ liệu: Là các chuyên gia nghiệp vụ am hiểu sâu sắc về dữ liệu, được Chủ sở hữu dữ liệu uỷ quyền để thực hiện các công việc quản

trị hàng ngày như: định nghĩa thuật ngữ trong Bảng thuật ngữ Nghiệp vụ (Business Glossary), định nghĩa các quy tắc chất lượng, và là đầu mối giải quyết các vấn đề về chất lượng dữ liệu.

- Quản trị kỹ thuật và vận hành dữ liệu: Được tổ chức tập trung tại Văn phòng Trung ương Đảng để thực hiện các hoạt động quản lý dữ liệu bao gồm: (1) Quản trị kỹ thuật dữ liệu: Là nhân sự CNTT, trực tiếp quản lý, sử dụng, tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, chia sẻ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu tại kho dữ liệu tập trung tại Trung tâm dữ liệu của Đảng, tại các cơ sở dữ liệu trên các hệ thống thông tin do tổ chức quản lý. (2) Quản trị vận hành dữ liệu. Là nhân sự CNTT thực hiện vận hành cơ sở dữ liệu của Đảng, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do tổ chức Đảng quản lý. Thực hiện giám sát và kiểm soát dữ liệu xuyên suốt vòng đời của dữ liệu, thực hiện khắc phục sự cố về dữ liệu.

c. Bộ phận quản trị dữ liệu tại cơ sở. Thực hiện tạo lập dữ liệu trong phạm vi cơ sở Đảng:

- Đầu mối Quản trị, quản lý dữ liệu: vai trò kiêm nhiệm hoặc chuyên trách (tùy theo mô hình của từng tổ chức Đảng). Là người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu tại tổ chức Đảng tại cơ sở. Là đầu mối làm việc với đầu mối quản trị dữ liệu tại tổ chức Đảng cấp trên, chủ trì triển khai các hoạt động quản trị dữ liệu theo hướng dẫn từ các tổ chức Đảng cấp trên. Là đầu mối đảm bảo dữ liệu trong phạm vi tại tổ chức của mình được tạo lập quy trình, đúng định dạng, đúng chuẩn theo hướng dẫn. Đảm bảo quyền truy cập dữ liệu của người dùng tại cơ sở, thực hiện các quy định bảo mật dữ liệu theo hướng dẫn/quy định từ tổ chức Đảng cấp trên.

d. Cơ chế phối hợp với cơ quan giám sát quốc gia.

- Văn phòng Trung ương Đảng (Cơ quan thường trực) là đầu mối phối hợp với Bộ Công an trong việc thực hiện và giám sát tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia đối với phần dữ liệu của Đảng có liên thông với hệ thống quốc gia.

- Phối hợp với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (TTDLQG) trong việc kết nối hạ tầng, đồng bộ dữ liệu chủ và đảm bảo an toàn thông tin qua Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng (SOC) quốc gia.

- Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện Khung quản trị, quản lý dữ liệu trong các cơ quan Đảng cho Ban Chỉ đạo Chuyên đổi số trong các Cơ quan Đảng và phối hợp báo cáo với Bộ Công an theo quy định của Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

2.2. Xây dựng chi tiết các chính sách về quản trị, quản lý dữ liệu

Cơ quan thường trực xây dựng Quy định quản trị, quản lý dữ liệu trong đó bao gồm quy định về quản trị dữ liệu, quản lý chất lượng dữ liệu, bảo mật dữ liệu, quản lý dữ liệu chủ và dữ liệu tham chiếu (dữ liệu danh mục dùng chung), quản lý kiến trúc dữ liệu, quản lý siêu dữ liệu.

Các quy định/quy trình cần mô tả rõ ràng các bước thực hiện, điều kiện đầu vào và đầu ra, vai trò và trách nhiệm, các chỉ số hiệu suất (KPI), và cơ chế truyền thông, cập nhật.

Mọi quy định, quy trình, tiêu chuẩn phải được phê duyệt, công bố nội bộ, và ghi nhận mọi sửa đổi chính thức.

Các chính sách phải thể hiện sự tham chiếu, tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia. Các định nghĩa thuật ngữ, mô hình dữ liệu, danh mục dùng chung của Đảng phải đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

2.3. Giám sát chi tiết các hoạt động liên quan đến dữ liệu

- Việc giám sát các hoạt động liên quan đến dữ liệu phải được thực hiện theo nguyên tắc liên tục, khách quan, minh bạch, có thể kiểm tra, truy vết và đánh giá được, nhằm bảo đảm việc thu thập, lưu trữ, xử lý, chia sẻ và sử dụng dữ liệu tuân thủ đúng quy định pháp luật và Khung quản trị dữ liệu cho các cơ quan Đảng.

- Các tác động xử lý dữ liệu phải ghi lại nhật ký (log), có cơ chế cảnh báo, kiểm soát rủi ro và được lưu trữ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra khi cần thiết.

- Cơ chế giám sát: (1) Thiết lập hệ thống giám sát tập trung đối với các hoạt động dữ liệu trọng yếu, bảo đảm khả năng thu thập lịch sử (log) truy cập, ghi nhận lịch sử xử lý và phát hiện các hành vi bất thường; (2) Áp dụng các công nghệ giám sát tự động, phân tích hành vi, phân tích rủi ro để chủ động phát hiện vi phạm và ngăn ngừa sự cố dữ liệu; (3) Các cơ quan, tổ chức quản lý, khai thác dữ liệu có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống giám sát nội bộ, đồng bộ dữ liệu giám sát về hệ thống quốc gia theo quy định.

- Trách nhiệm giám sát: (1) Bộ phận tuân thủ tại Cơ quan thường trực là đầu mối tổ chức, giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất các hoạt động dữ liệu từ trung ương đến cơ sở. (2) Cơ quan chủ quản dữ liệu có trách nhiệm tổ chức giám sát tại đơn vị, lưu trữ log truy cập, bảo đảm tính toàn vẹn và sẵn sàng phục

vụ kiểm tra, thanh tra. (3) Đơn vị, cá nhân xử lý dữ liệu phải chịu trách nhiệm về các hành vi xử lý dữ liệu của mình, và chấp hành quy định về giám sát, truy vết, báo cáo.

2.4. Nâng cao văn hoá dữ liệu

- Yêu cầu xây dựng văn hoá dữ liệu xuyên suốt trong các cơ quan, đơn vị của Đảng nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, ra quyết định và cung cấp dịch vụ công dựa trên dữ liệu đáng tin cậy.

- Văn hoá dữ liệu được phát triển trên cơ sở các nguyên tắc cốt lõi: (1) Ra quyết định dựa trên dữ liệu: Mọi chính sách, hoạt động điều hành, phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc trong các cơ quan Đảng cần được thực hiện dựa trên số liệu và thông tin đã được kiểm chứng; (2) Minh bạch và trách nhiệm giải trình: Việc thu thập, chia sẻ, sử dụng và phân tích dữ liệu phải đảm bảo khả năng truy xuất, giải trình và kiểm chứng khi có yêu cầu từ các cấp có thẩm quyền; (3) Phối hợp và chia sẻ dữ liệu theo nguyên tắc mở và bảo mật: Khuyến khích hợp tác giữa các cơ quan, đơn vị trong việc chia sẻ dữ liệu có giá trị công, trên cơ sở bảo đảm quyền riêng tư và an toàn thông tin; (4) Tôn trọng đạo đức dữ liệu: Đảng viên, Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong thu thập, xử lý và khai thác dữ liệu, tránh sai lệch, thiên vị, hoặc sử dụng sai mục đích.

- Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm: triển khai các biện pháp nhằm nâng cao văn hoá dữ liệu trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách, quản lý.

3. Lớp quản lý dữ liệu

3.1. Phân loại và tổ chức dữ liệu trong các cơ quan Đảng

a. Phân loại dữ liệu theo lớp kỹ thuật Dữ liệu trong các cơ quan Đảng được tổ chức thành 08 lớp cơ bản, tham chiếu Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg:

(i) Dữ liệu gốc: dữ liệu nguyên bản được tạo lập từ các quy trình nghiệp vụ, không qua xử lý, biến đổi.

(ii) Dữ liệu đặc tả (siêu dữ liệu): dữ liệu mô tả về dữ liệu, hỗ trợ tra cứu, kết nối, chia sẻ.

(iii) Dữ liệu chủ: dữ liệu cốt lõi mô tả các thực thể nghiệp vụ chính của Đảng (ví dụ: tổ chức Đảng, đảng viên, cán bộ, văn bản của Đảng...).

(iv) Dữ liệu danh mục (dữ liệu tham chiếu dùng chung): các giá trị chuẩn dùng trong toàn hệ thống.

(v) Dữ liệu giao dịch: dữ liệu phát sinh trong các hoạt động nghiệp vụ hàng ngày của các cơ quan Đảng.

(vi) Dữ liệu tổng hợp: dữ liệu được tổng hợp từ dữ liệu giao dịch theo các tiêu chí, kỳ báo cáo.

(vii) Dữ liệu phân tích: dữ liệu được xử lý, phân tích phục vụ ra quyết định, dự báo.

(viii) Dữ liệu mở: dữ liệu được phép công khai theo quy định, phục vụ minh bạch và đổi mới sáng tạo (xem chi tiết tại Mục 3.11).

b. Phân loại dữ liệu theo nghiệp vụ Dữ liệu trong các cơ quan Đảng được tổ chức theo 06 khối lĩnh vực nghiệp vụ chuyên ngành:

Tổ chức - Xây dựng Đảng: Dữ liệu về quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ; dữ liệu về công tác phát triển Đảng viên mới; dữ liệu thống kê định kỳ về chất lượng tổ chức Đảng và Đảng viên, dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử, lịch sử khám chữa bệnh của cán bộ thuộc diện quản lý.

Văn phòng: Dữ liệu về quản lý văn bản đi, văn bản đến; dữ liệu về lịch công tác, chương trình làm việc của các đồng chí lãnh đạo; hồ sơ công việc; hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử; dữ liệu về cam kết/thoả thuận hợp tác.

Kiểm tra, Giám sát, Kỷ luật Đảng: Dữ liệu về các đơn, thư khiếu nại, tố cáo; hồ sơ các cuộc kiểm tra, giám sát khi có dấu hiệu vi phạm; hồ sơ các vụ việc vi phạm và các quyết định thi hành kỷ luật.

Tuyên giáo và Dân vận: Dữ liệu về đường lối, chủ trương và chính sách lớn của Đảng trong lĩnh vực tuyên giáo và dân vận; trong công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức.

Nội chính: Dữ liệu về tiến độ, kết quả xử lý các vụ án, vụ việc tham nhũng, kinh tế, tiêu cực nghiêm trọng, phức tạp thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí theo dõi, chỉ đạo.

Chính sách, chiến lược: Dữ liệu tổng hợp về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội vĩ mô thu thập từ các cơ quan Chính phủ; dữ liệu về tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội.

c. Phân loại dữ liệu theo mức độ quan trọng và mức độ mật. Tham chiếu Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu được phân thành: dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu thông thường; theo độ mật: dữ liệu tuyệt mật, tối mật, mật và dữ liệu không thuộc bí mật nhà nước. Tuy nhiên, phạm vi áp dụng của Kiến trúc dữ liệu và Khung quản trị, quản lý dữ liệu không bao gồm dữ liệu Tuyệt mật.

d. Yêu cầu đối với từng lớp dữ liệu. Mỗi lớp dữ liệu phải có quy định cụ thể về: chủ sở hữu, chủ quản, chuẩn kỹ thuật, mô hình dữ liệu, cơ chế cập nhật, đối tượng được khai thác và mức độ chia sẻ với hệ thống quốc gia. Đối với dữ liệu chủ thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, phải hoàn thành bước cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia để dữ liệu có giá trị pháp lý.

3.2. Đảm bảo chất lượng dữ liệu

Chủ sở hữu dữ liệu chịu trách nhiệm quản lý chất lượng dữ liệu do mình sở hữu. Chất lượng dữ liệu được đánh giá trên các chiều: tính đúng (chính xác), tính đủ (đầy đủ), tính sạch (hợp lệ, không trùng lặp), tính kịp thời, tính nhất quán, khả năng chia sẻ, liên kết và tái sử dụng.

Các hoạt động quản lý chất lượng dữ liệu gồm:

- Xác định phạm vi cần quản lý chất lượng dữ liệu, ưu tiên các tập dữ liệu trọng yếu (dữ liệu chủ, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng);
- Xây dựng tiêu chí và quy tắc kiểm tra chất lượng (data quality rules) đánh giá chất lượng dữ liệu;
- Thực hiện làm sạch, chuẩn hoá, xác thực dữ liệu định kỳ;
- Giám sát chất lượng dữ liệu thông qua công cụ tự động, dashboard chất lượng.
- Quản lý các vấn đề chất lượng dữ liệu.
- Báo cáo định kỳ về chất lượng dữ liệu cho chủ sở hữu và Cơ quan thường trực.

3.3. Quản lý dữ liệu chủ và dữ liệu tham chiếu (dữ liệu danh mục dùng chung)

Các cơ quan Đảng ở Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu trong lĩnh vực cơ quan mình phụ trách.

Cụ thể:

- Xây dựng danh mục dữ liệu chủ và dữ liệu tham chiếu của Đảng, có mã định danh duy nhất, định nghĩa nghiệp vụ, định nghĩa kỹ thuật và quy tắc quản lý.
- Đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia đối với các thuật ngữ, danh mục có giao thoa với hệ thống quốc gia.
- Đối với dữ liệu chủ thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia: phải hoàn thành bước cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia để dữ liệu có giá trị pháp lý.
- Quản lý vòng đời dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu theo cơ chế quản lý phiên bản.
- Cung cấp công cụ tra cứu, đồng bộ dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu cho các cơ quan Đảng các cấp.

3.4. Quản lý siêu dữ liệu

Siêu dữ liệu (metadata) là các thông tin về dữ liệu. Siêu dữ liệu bao gồm thông tin về các quy trình nghiệp vụ và luồng vận hành dữ liệu, các quy tắc và ràng buộc dữ liệu, các cấu trúc logic và vật lý của dữ liệu. Siêu dữ liệu định nghĩa bản chất dữ liệu (thông tin các trường dữ liệu, mô hình dữ liệu), diễn giải ý nghĩa nghiệp vụ và mối quan hệ giữa dữ liệu với các khái niệm nghiệp vụ. Siêu dữ liệu giúp con người và hệ thống hiểu, quản lý, tìm kiếm và sử dụng dữ liệu hiệu quả hơn.

Siêu dữ liệu cần được quản lý bằng hệ thống quản lý siêu dữ liệu. Đây là một công cụ chuyên dụng hoặc một cơ sở dữ liệu được sử dụng để lưu trữ, quản lý siêu dữ liệu.

Các thay đổi về siêu dữ liệu được theo dõi, kiểm soát và ghi nhận theo cơ chế quản lý phiên bản, nhằm đảm bảo khả năng truy vết, phục hồi và kiểm tra/đối chiếu khi cần thiết.

Siêu dữ liệu trong các cơ quan Đảng được thiết lập theo mô hình phân cấp, tham chiếu mô hình siêu dữ liệu của Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tương thích với các chuẩn dữ liệu quốc tế phổ biến.

3.5. Quản lý kiến trúc dữ liệu

Quản lý kiến trúc dữ liệu bao gồm thực hiện quản trị và vận hành kiến trúc dữ liệu. Kiến trúc dữ liệu của các cơ quan Đảng tham chiếu Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, bao gồm:

- **Kiến trúc khái niệm:** mô tả các thực thể nghiệp vụ chính của Đảng và mối quan hệ.

- **Kiến trúc logic:** mô hình hoá cấu trúc dữ liệu theo 8 lớp dữ liệu cơ bản và các khối dữ liệu nghiệp vụ nêu tại Mục 3.1.

- **Kiến trúc vật lý:** cấu trúc lưu trữ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, hạ tầng triển khai.

- **Luồng dữ liệu:** mô tả luồng tích hợp, chuyển đổi, đồng bộ giữa các hệ thống của Đảng và với hệ thống quốc gia.

Cơ quan thường trực chủ trì xây dựng và duy trì kiến trúc dữ liệu tổng thể của Đảng. Mọi thay đổi về kiến trúc dữ liệu phải được kiểm soát qua quy trình quản lý thay đổi và ghi nhận phiên bản.

3.6. Bảo mật dữ liệu

a. Phân loại dữ liệu. Dữ liệu được phân loại để đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật và làm cơ sở để triển khai các biện pháp quản lý dữ liệu phù hợp, bao gồm: (1) độ mật theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; (2) mức độ quan trọng (cốt lõi, quan trọng, thông thường) theo Luật Dữ liệu; (3) mức độ nhạy cảm về dữ liệu cá nhân theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân; (4) mức độ chia sẻ (dùng chung, hạn chế, không chia sẻ).

b. Phân quyền truy cập và tác động dữ liệu. Việc phân quyền truy cập và tác động dữ liệu được thực hiện trên nguyên tắc quyền được cấp là tối thiểu, vừa đủ, đúng và cần thiết với nhiệm vụ và mục đích được xác định. Áp dụng phân quyền theo vai trò (RBAC) và phân quyền theo thuộc tính (ABAC) đối với các tập dữ liệu nhạy cảm. Mọi hành động truy cập, tác động đến dữ liệu phải được ghi nhật ký và truy vết.

c. Mã hoá dữ liệu. Việc thực hiện mã hoá dữ liệu tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Mã hoá dữ liệu khi lưu trữ và khi truyền nhận; tuân thủ quy định của pháp luật về mật mã, an toàn thông tin và Luật Cơ yếu đối với dữ liệu mật.

d. Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Tuân thủ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Thực hiện đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân (DPIA) đối với các hoạt động xử lý có nguy cơ cao.
- Bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu (truy cập, chỉnh sửa, rút lại đồng ý, xoá) theo quy định pháp luật.
- Cơ chế lấy đồng ý xử lý dữ liệu cá nhân khi cần thiết.

đ. Quản lý sự cố và rủi ro dữ liệu.

- Nhận diện, đánh giá rủi ro dữ liệu định kỳ.
- Quy trình ứng phó sự cố dữ liệu (data incident response): phát hiện, cách ly, khắc phục, báo cáo, rút kinh nghiệm.
- Phối hợp với SOC quốc gia trong giám sát và xử lý sự cố an toàn thông tin.

3.7. Điều phối chia sẻ liên thông dữ liệu**a. Nguyên tắc điều phối, chia sẻ, liên thông dữ liệu**

Việc chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa các tổ chức được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc điều phối phải tuân thủ nguyên tắc dữ liệu dùng chung phải được chia sẻ, dữ liệu đặc thù phải được kiểm soát, dữ liệu cá nhân phải được bảo vệ.

b. Trách nhiệm điều phối chia sẻ, liên thông dữ liệu

- Cơ quan thường trực chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và điều phối việc chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa các tổ chức của Đảng.
- Các cơ quan Đảng sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu có trách nhiệm cung cấp dữ liệu theo đúng quy định; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, cập nhật, có phân loại và gắn nhãn bảo mật theo quy định hiện hành.

c. Cơ chế điều phối và kết nối liên thông

- Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu của Đảng với các cơ quan ngoài hệ thống Đảng được thực hiện bắt buộc qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP) theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Đảng có cơ chế kết nối thống nhất với NDOP.

- Việc kết nối, liên thông dữ liệu được điều phối tập trung thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm khả năng giám sát truy vết, đo lường hiệu quả và xử lý sự cố.

- Hệ thống điều phối liên thông dữ liệu cho các cơ quan Đảng được vận hành đảm bảo an ninh bảo mật trong quá trình hoạt động.

- Áp dụng các giao thức, tiêu chuẩn kỹ thuật mở, thống nhất định dạng và mô hình dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối giữa các hệ thống dữ liệu của cơ quan, đơn vị.

d. Quy định về quyền truy cập và chia sẻ

Việc truy cập, sử dụng dữ liệu liên thông phải tuân thủ phân quyền, phân cấp, có mục đích rõ ràng, được kiểm soát và ghi nhận truy vết.

đ. Giám sát và xử lý vi phạm

- Các hoạt động chia sẻ, liên thông dữ liệu phải được giám sát tập trung, tự động, ghi nhận đầy đủ lịch sử truy cập, sử dụng và chia sẻ.

- Mọi hành vi lợi dụng việc chia sẻ, liên thông để truy cập trái phép, làm sai lệch, rò rỉ, mua bán, sử dụng sai mục đích dữ liệu đều bị xử lý theo quy định của Đảng và của pháp luật.

- Chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm thực hiện giám sát các hoạt động chia sẻ dữ liệu do mình quản lý.

- Cơ quan thường trực có quyền kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

e. Đồng bộ với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

Các quy trình nghiệp vụ, thủ tục có thực hiện cập nhật, thay đổi dữ liệu chủ thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia phải hoàn thành bước cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia để dữ liệu có giá trị pháp lý theo quy định tại Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

3.8. Quản lý nền tảng lưu trữ, vận hành, tích hợp dữ liệu

Cơ quan thường trực chịu trách nhiệm quản lý các nền tảng lưu trữ, vận hành, tích hợp dữ liệu.

a. Mục tiêu của quản lý nền tảng lưu trữ, vận hành, tích hợp dữ liệu

Quản lý nền tảng dữ liệu nhằm bảo đảm tính sẵn sàng, khả năng mở rộng, hiệu năng và chất lượng dữ liệu phục vụ các chức năng nghiệp vụ, điều hành, phân tích và chia sẻ. Nền tảng lưu trữ, vận hành, tích hợp dữ liệu của Đảng phải có khả năng kết nối với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (TTDLQG), tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và giao thức của Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia.

b. Luồng tích hợp dữ liệu

- Dữ liệu được tích hợp theo các cách:

+ Tích hợp dữ liệu theo lô (batch) từ các hệ thống nghiệp vụ hiện có.

+ Tích hợp dữ liệu theo thời gian thực (real-time) hoặc gần thời gian thực (near real-time) thông qua cơ chế đồng bộ liên tục (streaming).

+ Tích hợp dữ liệu từ các nguồn bên ngoài thông qua API, cổng chia sẻ dữ liệu hoặc các giao thức truyền nhận an toàn.

- Việc tích hợp dữ liệu phải tuân thủ quy trình kiểm soát đầu vào (data ingestion), bao gồm xác thực nguồn, kiểm tra định dạng, kiểm tra dữ liệu trùng, và gắn metadata nhận dạng.

- Luồng dữ liệu sau tích hợp cần được phân loại và lưu trữ theo mô hình tầng dữ liệu: thô (raw), xử lý (refined), chuẩn hoá (curated), phục vụ phân tích (analytic-ready).

c. Nguyên tắc tổ chức lưu trữ (Hot - Warm - Cold)

- Dữ liệu cần được tổ chức lưu trữ theo tầng truy cập nhằm tối ưu hiệu suất, chi phí và mục tiêu sử dụng:

+ Hot: Dữ liệu có tần suất truy cập cao, yêu cầu phản hồi tức thì (ví dụ: dữ liệu giao dịch gần thời gian thực).

+ Warm: Dữ liệu có tần suất truy cập trung bình, phục vụ báo cáo định kỳ, đối chiếu và phân tích nghiệp vụ.

+ Cold: Dữ liệu lịch sử, lưu trữ lâu dài, phục vụ kiểm toán, tra soát hoặc phân tích xu hướng dài hạn.

- Việc tổ chức lưu trữ phải bảo đảm khả năng mở rộng, bảo mật, truy xuất thuận tiện và tuân thủ chính sách vòng đời dữ liệu (data lifecycle).

- Các quy định về di chuyển dữ liệu giữa các tầng (tiering policy) cần được thiết lập rõ ràng, có cơ chế tự động hoá và nhật ký theo dõi (audit log).

3.9. Quản lý giám sát và đo lường (KPI, KQI)

a. Khái niệm chung

Hoạt động thiết lập và vận hành hệ thống chỉ số đo lường hiệu quả quản trị dữ liệu, nhằm theo dõi, đánh giá và cải tiến hoạt động quản lý dữ liệu tại các cơ quan Đảng và xác định mức độ trưởng thành của tổ chức về các mặt quản lý dữ liệu, bao gồm chính sách, quy trình, vai trò, chất lượng dữ liệu, công nghệ hỗ trợ và khả năng vận hành. Quá trình đánh giá giúp nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch cải tiến, hoàn thiện năng lực quản trị dữ liệu phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số của Đảng.

Kết quả đo lường là căn cứ để: xếp hạng tổ chức thực hiện quản trị, quản lý dữ liệu tốt; Đề xuất hỗ trợ kỹ thuật, cải tiến chính sách.

KPI là các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị dữ liệu, tập trung vào khả năng vận hành, độ tin cậy, tính minh bạch và mức độ tự động hoá của quy trình.

KQI (Key Quality Indicator) là các chỉ số đo lường mức độ chất lượng của dữ liệu và kết quả quản trị dữ liệu, phản ánh khả năng của tổ chức trong việc duy trì dữ liệu chính xác, đáng tin cậy, nhất quán, đầy đủ và kịp thời.

b. Bộ chỉ số đánh giá

Bao gồm các KPI và KQI liên quan đến khung quản trị, vai trò trách nhiệm, chính sách và tiêu chuẩn về dữ liệu.

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Tỷ lệ áp dụng chính thức khung quản trị dữ liệu (%)	Phần trăm các bộ phận/đơn vị áp dụng khung quản trị đã được ban hành và công nhận	0: 0% không có khung
			1: <10% có khung nhưng chưa phê duyệt hoặc chưa áp dụng
			2: 10-29% áp dụng, chưa phổ biến rộng
			3: 30-69% áp dụng, có cập nhật hàng năm
			4: 70-99% áp dụng, đánh giá hiệu quả định kỳ
			5: 100% áp dụng, tự động cập nhật, báo cáo liên tục

KPI	Tỷ lệ dữ liệu/tập dữ liệu có vai trò rõ ràng (%)	Phần trăm dữ liệu được chỉ định các vai trò trong mô hình tổ chức, quản lý, vận hành, phân công trách nhiệm rõ ràng	0: 0% không xác định vai trò
			1: <10% rời rạc hoặc chưa chính thức
			2: 10-29%, có nhưng chưa đồng bộ
			3: 30-69%, đa số dữ liệu lớn đã xác định, có đào tạo
			4: 70-99%, có ma trận trách nhiệm và cập nhật định kỳ
			5: 100%, tích hợp hết thông, kiểm tra hiệu quả định kỳ
KPI	Tỷ lệ chính sách và tiêu chuẩn dữ liệu được cập nhật (%)	Phần trăm chính sách, tiêu chuẩn quản trị dữ liệu được ban hành, duy trì và tuân thủ	0: Không có chính sách nào
			1: <10% có chính sách/thủ tục chưa bắt buộc
			2: 10-29% chính sách nhưng hiệu quả thấp, chưa được tuân thủ
			3: Hơn 30-69%, có cập nhật định kỳ, phổ biến
			4: 70-99%, giám sát tuân thủ, báo cáo
			5: 100%, tự động cập nhật, tuân thủ toàn tổ chức
KQI	Tỷ lệ cập nhật, đánh giá hiệu quả định kỳ (%)	Tỷ lệ các chính sách được rà soát, đánh giá và cập nhật hiệu quả theo định kỳ (quý, năm)	0: <10% không theo dõi
			1: 10-30% thủ công, chưa chuẩn
			2: 30-50% một phần tự động
			3: 50-70% có dashboard, báo cáo định kỳ
			4: 70-99% đánh giá thường xuyên
			5: 100% tự động, cảnh báo và cải tiến liên tục
KQI	Tỷ lệ báo cáo kiểm	Phần trăm báo cáo truy cập và kiểm	0: <10% báo cáo đúng hạn
			1: 10-30% báo cáo cơ bản

	soát quyền truy cập audit đúng hạn (%)	soát quyền được phê duyệt và hoàn thành đầy đủ, đúng hạn	2: 30-50% có báo cáo
			3: 50-70% báo cáo đều, có dashboard
			4: 70-99% báo cáo tự động
			5: 100% liên tục, cảnh báo kịp thời
KQI	Tỷ lệ phản hồi, xử lý sự cố liên quan đến quản trị dữ liệu (%)	Phần trăm sự cố, phản hồi liên quan đến quản trị dữ liệu được xử lý kịp thời (trong vòng 30 ngày)	0: <10% xử lý kịp
			1: 10-30% xử lý
			2: 30-50% xử lý
			3: 50-70% xử lý kịp
			4: 70-99% xử lý nhanh
			5: 100% xử lý triệt để, báo cáo minh bạch

(i) Nhóm năng lực Kiểm soát chất lượng và tuân thủ

Bao gồm các chỉ số liên quan đến kiểm soát chất lượng dữ liệu, metadata và truy vết dữ liệu (data lineage).

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Tỷ lệ dữ liệu có kiểm soát chất lượng tự động (%)	Phần trăm dữ liệu được kiểm soát chất lượng qua các giải pháp tự động hoá	0: Không kiểm soát tự động
			1: <10% kiểm soát thủ công ít hiệu quả
			2: 10-29% có rule kiểm tra cơ bản
			3: 30-69% kiểm soát đồng bộ, dashboard review
			4: 70-99% theo dõi tự động xử lý lỗi
			5: 100%, quy trình tự cải tiến, báo cáo realtime
KPI	Tỷ lệ dữ liệu có lineage rõ ràng, hồ	Phần trăm dữ liệu có mô tả lineage chính xác, có công	0: Không có lineage
			1: <10%, chỉ thủ công, thiếu công cụ

	trợ audit (%)	cụ hỗ trợ audit	2: 10-29%, mô tả tay, không dùng công cụ visual
			3: 30-69%, công cụ hỗ trợ, audit ít nhất 1 lần/năm
			4: 70-99% có lineage, audit tự phục vụ
			5: 100%, lineage đầy đủ, dashboard trực quan, hỗ trợ audit liên tục
KPI	Tỷ lệ dữ liệu có metadata đầy đủ, cập nhật định kỳ (%)	Phần trăm dữ liệu có metadata đầy đủ, được cập nhật định kỳ và chính xác	0: Không có metadata
			1: <10% metadata thủ công
			2: 10-29% metadata sơ khai, chưa chuẩn
			3: 30-69% quản lý tập trung, cập nhật 1-2 lần/năm
			4: 70-99% metadata tự động cập nhật, kết nối pipeline
			5: 100% metadata đồng bộ tự động, cảnh báo lỗi tự động
KQI	Tỷ lệ yêu cầu truy vết lineage đáp ứng SLA (%)	Phần trăm yêu cầu truy vết lineage được hoàn thành kịp thời, theo đúng thoả thuận dịch vụ (SLA)	0: <10% yêu cầu
			1: 10-30% đáp ứng
			2: 30-50% đáp ứng
			3: 50-70% đáp ứng
			4: 70-99% đáp ứng
			5: 100% đáp ứng SLA, tự động hoá báo cáo
KQI	Tỷ lệ cảnh báo lỗi dữ liệu được xử lý đúng hạn (%)	Phần trăm cảnh báo lỗi dữ liệu được phát hiện tự động và giải quyết kịp thời	0: <10% xử lý
			1: 10-30% xử lý
			2: 30-50% xử lý
			3: 50-70% xử lý
			4: 70-99% xử lý

			5: 100% xử lý ngay, có báo cáo rõ ràng
KQI	Tỷ lệ metadata dữ liệu được duy trì và cập nhật định kỳ (%)	Phần trăm bản ghi metadata được duy trì, cập nhật đầy đủ, đúng kỳ	0: <10% metadata
			1: 10-30% cập nhật
			2: 30-50% cập nhật
			3: 50-70% cập nhật
			4: 70-99% cập nhật tự động
			5: 100% đồng bộ tự động, cảnh báo lỗi tự động

(ii) Nhóm năng lực nền tảng công nghệ hỗ trợ và tự động hoá

Bao gồm các chỉ số liên quan đến nền tảng công nghệ phục vụ vận hành, tự động hoá và giám sát quản trị dữ liệu.

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Có nền tảng công nghệ hỗ trợ quản trị dữ liệu	Mức độ sử dụng nền tảng công nghệ quản trị metadata, chất lượng dữ liệu, lineage	0: Không có nền tảng
			1: Có nhưng ít được dùng, hỗ trợ yếu
			2: Công cụ phân tán, sử dụng hạn chế
			3: Nền tảng đa năng, hỗ trợ tích hợp nhiều domain
			4: Tối ưu hoá, tự động alert, dashboard
			5: Nền tảng AI hỗ trợ tự động đo lường, dự báo, phân tích
KPI	Tỷ lệ nghiệp vụ quản trị dữ liệu vận hành tự động (%)	Phần trăm nghiệp vụ quản trị dữ liệu được thực hiện tự động, giảm phụ thuộc thủ công	0: 0% thủ công toàn bộ
			1: <10% tự động
			2: 10-29% tự động
			3: 30-69% tự động
			4: 70-99% tự động

			5: 100% tự động hoá đầy đủ, tích hợp sâu
KQI	Số lần xảy ra sự cố hệ thống quản trị gây mất truy cập (> 1h)	Số lần mất truy cập hoặc gián đoạn thao tác nghiêm trọng ảnh hưởng đến công tác quản trị	0: >5 lần
			1: 3-5 lần
			2: 2 lần
			3: 1 lần
			4: 0 lần nhưng có cảnh báo
			5: 0 lần, tự động phục hồi, không ảnh hưởng nghiệp vụ
KQI	Tỷ lệ quy trình quản trị dữ liệu được tự động hoá (%)	Phần trăm các quy trình quản trị, vận hành, báo cáo được thực hiện tự động, tự giám sát	0: 0% tự động
			1: 10-30% tự động
			2: 30-50% tự động
			3: 50-70% tự động
			4: 70-99% tự động
			5: 100% tự động và tối ưu liên tục

(iii) Nhóm năng lực bảo mật và bảo vệ dữ liệu

Bao gồm các chỉ số liên quan đến việc phân loại, mã hoá, bảo vệ an toàn dữ liệu và tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Tỷ lệ dữ liệu được phân loại theo độ mật và mức độ quan trọng (%)	Phần trăm các tập dữ liệu đã được phân loại theo độ mật, mức độ quan trọng theo quy định pháp luật.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100% (Phân loại tự động)

KPI	Tỷ lệ dữ liệu được mã hoá khi lưu trữ và truyền nhận (%)	Phần trăm dữ liệu (đặc biệt là dữ liệu quan trọng, dữ liệu mật) được áp dụng các biện pháp mã hoá khi lưu trữ và truyền nhận.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%
KPI	Tỷ lệ dữ liệu cá nhân có cơ chế bảo vệ tuân thủ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (%)	Phần trăm dữ liệu cá nhân được áp dụng các biện pháp bảo vệ, kiểm soát truy cập tuân thủ đúng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%
KQI	Số lượng sự cố an toàn dữ liệu/năm	Số lần xảy ra sự cố mất an toàn, rò rỉ dữ liệu hoặc truy cập trái phép trong năm đánh giá.	0: >5 lần
			1: 3-5 lần
			2: 2 lần
			3: 1 lần
			4: 0 lần nhưng có hệ thống cảnh báo nguy cơ
			5: 0 lần, tự động phục hồi và ngăn chặn từ xa

(iv) Nhóm năng lực chia sẻ, liên thông dữ liệu

Bao gồm các chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng kết nối, đồng bộ và tuân thủ các tiêu chuẩn dùng chung quốc gia.

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Tỷ lệ dữ liệu chủ của Đảng được đồng bộ với CSDL tổng hợp quốc gia (%)	Phần trăm các trường dữ liệu chủ thuộc danh mục quy định đã được đồng bộ thành công với CSDL tổng hợp quốc gia.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%

			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%
KQI	Tỷ lệ kết nối qua NDOP đáp ứng SLA (%)	Phần trăm các giao dịch kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối quốc gia (NDOP) đáp ứng đúng Thỏa thuận mức dịch vụ (SLA) về thời gian và độ ổn định.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100
KPI	Tỷ lệ danh mục, thuật ngữ đồng bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia (%)	Phần trăm các danh mục, thuật ngữ chuyên ngành của đơn vị đã được chuẩn hoá và đồng bộ với Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%

(v) Nhóm năng lực khai thác giá trị từ dữ liệu

Bao gồm các chỉ số đo lường hiệu quả ứng dụng dữ liệu vào công tác lãnh đạo, chỉ đạo và minh bạch thông tin.

Loại chỉ số	Chỉ số (KPI/KQI)	Mô tả	Tiêu chí chấm điểm (0-5)
KPI	Tỷ lệ quyết định, chính sách của Đảng được hỗ trợ bởi phân tích dữ liệu (%)	Phần trăm các văn bản chỉ đạo, điều hành, quyết định, chính sách được ban hành có sự tham chiếu, hỗ trợ từ kết quả phân tích dữ liệu lớn.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%

KPI	Số lượng dashboard, báo cáo phân tích đang vận hành	Tổng số lượng bảng điều khiển (dashboard) và báo cáo phân tích trực quan đang được vận hành phục vụ công tác giám sát, điều hành.	0: Không có
			1: 1-2 dashboard cơ bản
			2: 3-5 dashboard
			3: 6-10 dashboard, cập nhật định kỳ
			4: >10 dashboard, cập nhật tự động
			5: Hệ thống tự động sinh báo cáo, dashboard theo thời gian thực (Real-time)
KPI	Tỷ lệ dữ liệu mở của Đảng được công khai theo quy định (%)	Phần trăm các tập dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu mở (không chứa thông tin nhạy cảm/mật) được công khai theo đúng quy định phục vụ minh bạch, đổi mới sáng tạo.	0: 0%
			1: 1-25%
			2: 26-50%
			3: 51-75%
			4: 76-95%
			5: 96-100%

c. Phương pháp tính điểm và phân loại mức độ trưởng thành về năng lực quản trị dữ liệu

Đánh giá từng chỉ số KPI và KQI cho mỗi tổ chức, điền điểm 0 - 5 dựa vào số liệu thực tế hoặc câu trả lời khảo sát.

Tính điểm trung bình nhóm năng lực bằng trung bình cộng các điểm KPI và KQI trong nhóm đó.

Tính điểm tổng thể bằng trung bình cộng điểm của 05 (năm) nhóm năng lực.

- Áp dụng thang điểm xếp loại mức độ trưởng thành về năng lực quản trị dữ liệu:

Điểm Trung Bình	Mức xếp loại
0.0 - 0.99	Không có năng lực
1.0 - 1.99	Manh mún, không ổn định

2.0 - 2.99	Đang phát triển
3.0 - 3.99	Đã xác định, có quy trình
4.0 - 4.49	Quản lý hiệu quả
4.5 - 5.0	Tối ưu, tự động hoá

3.10. Quản lý kho dữ liệu và phân tích dữ liệu

a. Khái niệm

- Kho dữ liệu là nền tảng lưu trữ dữ liệu chuyên biệt, được thiết kế để tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau theo mô hình phân tích, phục vụ việc tổng hợp, báo cáo và ra quyết định.

- Phân tích nghiệp vụ (Business Intelligence - BI) là tập hợp các công cụ, kỹ thuật và dịch vụ nhằm khai thác dữ liệu trong kho dữ liệu để tạo ra thông tin giá trị, hỗ trợ lãnh đạo, quản lý và vận hành tổ chức.

b. Mối liên hệ

- Kho dữ liệu đóng vai trò là trung tâm tích hợp, chuẩn hoá và lưu trữ dữ liệu phục vụ cho các công cụ phân tích nghiệp vụ.

- Hệ thống BI khai thác dữ liệu từ kho dữ liệu hoặc các kho dữ liệu chuyên biệt (data mart) để tạo ra báo cáo, bảng điều khiển (dashboard), mô hình phân tích xu hướng, dự báo và ra quyết định.

- Mọi chỉ tiêu, cấu trúc báo cáo và logic nghiệp vụ được thiết lập trong hệ thống BI phải gắn kết chặt chẽ với mô hình dữ liệu kho nhằm bảo đảm tính nhất quán, toàn vẹn và khả năng truy vết nguồn dữ liệu.

c. Cơ chế tổng hợp chỉ tiêu

- Cơ chế tổng hợp chỉ tiêu là quy trình xác định, tính toán và đối soát các chỉ tiêu phân tích, được thực hiện trên cơ sở dữ liệu tập trung, tuân thủ mô hình logic thống nhất.

- Việc tổng hợp chỉ tiêu phải dựa trên logic nghiệp vụ chuẩn, sử dụng công cụ ETL (Extract - Transform - Load) hoặc ELT, với luồng xử lý dữ liệu minh bạch và có khả năng kiểm soát.

- Các chỉ tiêu phân tích sau tổng hợp phải được lưu trữ theo thời gian, theo đơn vị tổ chức, lĩnh vực chuyên ngành và hỗ trợ phân tích đa chiều (OLAP).

d. Tổ chức chỉ tiêu phân tích

- Chỉ tiêu phân tích phải được tổ chức trong danh mục chuẩn, có mã định danh, định nghĩa nghiệp vụ, đơn vị tính, tần suất cập nhật và quy tắc tính toán.
- Hệ thống chỉ tiêu được phân loại theo các nhóm mục tiêu: điều hành, giám sát, đánh giá hiệu quả, dự báo hoặc cảnh báo sớm.
- Mọi thay đổi về công thức, cấu trúc hoặc logic của chỉ tiêu phải được kiểm soát thông qua quy trình quản lý thay đổi (change management), bảo đảm tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống.

e. Tổ chức kho dữ liệu chuyên biệt (Data Mart)

- Data mart là kho dữ liệu chuyên biệt, được thiết kế phục vụ nhu cầu phân tích của một đơn vị, lĩnh vực hoặc chức năng cụ thể.
- Việc tổ chức data mart phải bảo đảm tuân thủ mô hình dữ liệu logic và vật lý thống nhất, đồng thời có khả năng tích hợp ngược với kho dữ liệu tổng thể (enterprise data warehouse - EDW).
- Các data mart có thể được tổ chức theo hướng theo miền (domain-based), theo cơ cấu tổ chức (department-based) hoặc theo nghiệp vụ (subject-oriented), bảo đảm phục vụ tối ưu các nhóm người dùng chuyên biệt.

g. Yêu cầu kỹ thuật và vận hành

- Kho dữ liệu và data mart phải bảo đảm tính mở rộng, hiệu suất cao và khả năng xử lý khối lượng lớn dữ liệu.
- Phải có cơ chế kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào, dữ liệu xử lý trung gian và dữ liệu kết quả sau tổng hợp chỉ tiêu.
- Các hệ thống phân tích (BI) phải hỗ trợ truy cập theo phân quyền, ghi nhận lịch sử truy cập, và có công cụ kiểm soát truy vết dữ liệu từ báo cáo đến nguồn gốc ban đầu (data lineage).

h. Trách nhiệm

Cơ quan thường trực chịu trách nhiệm thực hiện quản lý kho dữ liệu và các công cụ phân tích dữ liệu tập trung cho các cơ quan Đảng.

Đơn vị chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm đảm bảo tính pháp lý và chất lượng dữ liệu ("đúng, đủ, sạch, sống").

3.11. Quản lý dữ liệu mở của Đảng

Thực hiện theo Nguyên tắc 7: "Thúc đẩy phát triển dữ liệu mở, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đổi mới sáng tạo" nêu trong Quy định số 05-QĐ/BCĐTW về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị, các cơ quan Đảng sẽ từng bước công khai một số loại dữ liệu mở phù hợp nhằm tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, đồng thời tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân khai thác, phục vụ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

a. Lộ trình triển khai

Việc mở dữ liệu sẽ được thực hiện theo lộ trình thận trọng, có chọn lọc. Giai đoạn đầu (2026-2027) sẽ tập trung vào việc công bố các dữ liệu không chứa thông tin nhạy cảm, đã được công khai rộng rãi như:

- Toàn văn các Văn kiện Đại hội Đảng, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã công khai;
- Số liệu thống kê tổng hợp (không có thông tin chi tiết định danh) về tình hình phát triển Đảng viên, tổ chức cơ sở Đảng qua các năm;
- Danh mục các thủ tục hành chính trong Đảng và các quy trình, hướng dẫn liên quan.

b. Nền tảng công bố

Dữ liệu mở sẽ được công bố tập trung trên một chuyên mục riêng của Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam và được kết nối, đăng ký với Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn) để tạo một điểm truy cập thống nhất cho người dân và doanh nghiệp.

c. Nguyên tắc công bố dữ liệu mở

- Tuân thủ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định của Đảng về thông tin được công khai;
- Dữ liệu mở phải có chuẩn định dạng mở (open format), kèm siêu dữ liệu mô tả đầy đủ;
- Bảo đảm khả năng truy cập, tải về, sử dụng lại dữ liệu;
- Cập nhật định kỳ, có cơ chế phản hồi từ người sử dụng dữ liệu mở.

3.12. Quản trị dữ liệu cho ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số tiên tiến

Việc sử dụng dữ liệu của Đảng cho các công nghệ tiên tiến (trí tuệ nhân tạo - AI, dữ liệu lớn, blockchain) phải tuân thủ:

- Đạo đức dữ liệu: minh bạch, công bằng, không thiên vị, có thể giải thích được.

- Kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào để bảo đảm kết quả tin cậy.

- Bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu mật.

- Có cơ chế đánh giá rủi ro trước khi triển khai và giám sát liên tục sau khi vận hành.

- Mọi ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI, trí tuệ nhân tạo) sử dụng dữ liệu của Đảng phải có kiểm soát đầu vào, kiểm chứng đầu ra, nhật ký xử lý, phân quyền truy cập và cơ chế chịu trách nhiệm của đơn vị sử dụng. Các quyết định cuối cùng phải do con người thực hiện.

4. Lớp vận hành dữ liệu

Bộ phận kỹ thuật Cơ quan thường trực chịu trách nhiệm thực hiện vận hành dữ liệu bao gồm: Vận hành vòng đời dữ liệu và vận hành hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu.

4.1. Vận hành vòng đời dữ liệu

a. Mục tiêu

- Thiết lập thống nhất cho toàn bộ vòng đời dữ liệu từ khi dữ liệu được thu thập đến khi dữ liệu bị xoá/hủy.

- Bảo đảm:

- + Tính toàn vẹn, nhất quán và an toàn dữ liệu.

- + Chia sẻ, liên thông hiệu quả giữa các cơ quan Đảng với các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

- + Phát huy giá trị dữ liệu phục vụ chuyển đổi số, phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các cơ quan Đảng.

- + Bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu mật, nhạy cảm.

b. Nguyên tắc

- Quản lý tập trung, xuyên suốt: Vòng đời dữ liệu phải được quản lý từ khi hình thành đến khi huỷ bỏ theo quy trình chuẩn hoá, đồng bộ trên toàn bộ các cơ quan Đảng từ trung ương đến cơ sở.

- An toàn, bảo mật và tuân thủ pháp luật: Toàn bộ quá trình phải đảm bảo bảo mật dữ liệu, tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Tối ưu hoá giá trị dữ liệu: Dữ liệu phải được chuẩn hoá, làm sạch, phân tích, chia sẻ để phục vụ tốt nhất cho quản lý, điều hành và phát triển các dịch vụ số.

- Trách nhiệm giải trình: Mọi cơ quan, đơn vị tham gia quản lý, khai thác dữ liệu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, an toàn dữ liệu trong suốt vòng đời.

- Phải xây dựng quy trình quản lý vòng đời dữ liệu áp dụng trong toàn bộ các cơ quan Đảng.

- Có cơ chế giám sát, phân quyền, ghi vết toàn bộ quá trình dữ liệu thay đổi trạng thái trong vòng đời.

c. Quy trình vận hành cho từng giai đoạn vòng đời

Mỗi giai đoạn của vòng đời dữ liệu (thu thập → tạo lập → cập nhật → phân loại, gán nhãn → lưu trữ → bảo vệ → xử lý → chia sẻ → khai thác → điều phối → huỷ) phải có quy trình chuẩn, gồm:

- Đầu vào, đầu ra của từng giai đoạn;
- Vai trò, trách nhiệm thực hiện;
- Công cụ kỹ thuật được sử dụng;
- Tiêu chí đánh giá hoàn thành;
- Cơ chế ghi nhận và truy vết.

Đặc biệt quy trình huỷ dữ liệu phải bảo đảm an toàn tuyệt đối với dữ liệu mật và dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4.2. Hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu

(i) Vận hành hạ tầng kỹ thuật

- Vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, cấp phát tài nguyên
- + Kiểm soát bảo hành hạ tầng

- + Kiểm kê, kiểm đếm số lượng trạng thái
- + Thực hiện sao lưu
- + Rà soát, cấp phát tài nguyên

(ii) Vận hành an toàn, bảo mật dữ liệu

- Vận hành hệ thống an toàn bảo mật
- + Thực hiện các quy trình ra quét chống virus, chống xâm nhập trên toàn bộ hệ thống
- + Liệt kê kẻ hở bảo mật, phần mềm

(iii) Công nghệ hỗ trợ quản trị dữ liệu

- Vận hành hệ thống thu thập, số hoá dữ liệu
- Vận hành hệ thống khai thác dữ liệu
- Tăng cường sử dụng các công nghệ và công nghệ hỗ trợ quản trị dữ liệu.

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lộ trình triển khai

- Giai đoạn 1 (12 tháng đầu): hoàn thiện thể chế, mô hình tổ chức, ban hành các quy định/quy trình chi tiết; xây dựng danh mục dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu; phân loại dữ liệu theo 8 lớp và các khối nghiệp vụ; chuẩn hoá siêu dữ liệu, bộ tiêu chí chất lượng dữ liệu; thực hiện tạo lập, chuẩn hoá dữ liệu chủ.

- Giai đoạn 2 (12-24 tháng): triển khai các nền tảng kỹ thuật quản trị dữ liệu; kết nối với Nền tảng NDOP và Trung tâm Dữ liệu Quốc gia; triển khai bộ chỉ số KPI/KQI; công bố dữ liệu mở giai đoạn đầu.

- Giai đoạn 3 (sau 24 tháng): tối ưu, tự động hoá các quy trình quản trị dữ liệu; nâng cao năng lực phân tích và khai thác dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành; mở rộng dữ liệu mở; triển khai ứng dụng AI và công nghệ tiên tiến có kiểm soát.

2. Trách nhiệm các cơ quan đảng

- Văn phòng Trung ương Đảng (Cơ quan thường trực): chủ trì, điều phối, giám sát toàn bộ quá trình triển khai; là đầu mối phối hợp với Bộ Công an và Trung tâm Dữ liệu Quốc gia.

- Các Ban Đảng Trung ương, các Đảng uỷ trực thuộc: chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu trong phạm vi phụ trách; xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể tại đơn vị mình.

- Các cơ quan Đảng cấp tỉnh: triển khai trong phạm vi mình theo hướng dẫn, đảm bảo phù hợp với đặc thù địa phương.

3. Phát triển nguồn nhân lực dữ liệu

Đào tạo, bồi dưỡng các vai trò cốt lõi: Đầu mối quản trị dữ liệu, chuyên gia nghiệp vụ dữ liệu (data steward), kỹ sư dữ liệu (data engineer), chuyên gia phân tích dữ liệu (data analyst), chuyên gia an toàn dữ liệu. Xây dựng khung năng lực dữ liệu cho cán bộ, công chức của Đảng.

4. Cơ chế tài chính

Bố trí ngân sách thường xuyên và đầu tư cho các hoạt động quản trị dữ liệu trong các cơ quan Đảng. Phối hợp khai thác Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia theo Nghị định số 160/2025/NĐ-CP đối với các hoạt động phù hợp.

5. Cập nhật, hoàn thiện khung

Khung được rà soát, cập nhật định kỳ 02 năm/lần hoặc khi có thay đổi của Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, các văn bản pháp luật có liên quan. Cơ quan thường trực tổ chức tổng kết, đánh giá và đề xuất sửa đổi, bổ sung.
